

CÔNG TY CP VẬT TƯ - XĂNG DẦU  
(COMECO)  
MATERIALS PETROLEUM JOINT  
STOCK COMPANY

Số/No.: /NQ-ĐHĐCĐ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM  
Independence - Freedom - Happiness

TP. Hồ Chí Minh/ Ho Chi Minh City, ngày/ day  
tháng/month 02 năm/year 2026

DỰ THẢO / DRAFT

**NGHỊ QUYẾT / RESOLUTION**

**ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG CÔNG TY CP VẬT TƯ - XĂNG DẦU (COMECO)**  
*The General Meeting of Shareholders of MATERIALS PETROLEUM JOINT STOCK  
COMPANY (COMECO)*

**(Thông qua bằng thể thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản)**  
*(Approved by written shareholder opinion collection)*

*Căn cứ quyết định số: 94/QĐ-TTg ngày 09-8-2000 của Thủ tướng Chính phủ về việc chuyển doanh nghiệp Nhà nước Công ty Vật tư Thiết bị GTVT thành Công ty Cổ phần Vật tư - Xăng dầu (COMECO); / Pursuant to Decision No. 94/QĐ-TTg dated August 9, 2000, of the Prime Minister regarding the conversion of the State-owned enterprise Transport Equipment and Materials Company into Materials Petroleum Joint Stock Company (COMECO);*

*Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty Cổ phần Vật tư - Xăng dầu (COMECO); / Pursuant to the Charter of Organization and Operation of Materials Petroleum Joint Stock Company (COMECO);*

*Căn cứ Biên bản kiểm phiếu lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản ngày..... của Công ty Cổ phần Vật tư - Xăng dầu (COMECO) về việc biểu quyết thông qua nội dung thay đổi mã ngành, nghề kinh doanh và sửa đổi, bổ sung vào Điều lệ Công ty cho phù hợp Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam tại Quyết định số: 36/2025/QĐ-TTg ngày 29/9/2025 của Thủ tướng Chính phủ. / Pursuant to the Vote Counting Record of the written shareholder opinion collection dated ..... of Materials Petroleum Joint Stock Company (COMECO) regarding the voting to approve the changes to the business line codes and amendments to the Company Charter to align with the Vietnam Standard Industrial Classification under Decision No. 36/2025/QĐ-TTg dated September 29, 2025, of the Prime Minister.*

**QUYẾT NGHỊ/ RESOLVED:**

**Điều 1.** Thông qua nội dung thay đổi mã ngành, nghề kinh doanh của Công ty theo Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam tại Quyết định số: 36/2025/QĐ-TTg ngày 29/9/2025 của Thủ tướng Chính phủ, cụ thể như sau:

*Article 1. Approval of the changes to the Company's business line codes according to the Vietnam Standard Industrial Classification under Decision No. 36/2025/QĐ-TTg dated September 29, 2025, of the Prime Minister, specifically as follows:*

Số TT / No.	Mã số cũ / Previous Code	Tên ngành, nghề cũ / Name of the previous business line	Mã số theo QĐ số: 36/2025/QĐ-TTg / Code per Decision No. 36/2025/QĐ-TTg	Tên ngành, nghề mới / Name of the new business line
1	4730 Chính Main	Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh Chi tiết: Bán lẻ xăng, dầu, dầu nhờn, mỡ bôi trơn và các sản phẩm nhiên liệu khác (trừ bán lẻ khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG)) <i>Retail sale of automotive fuel in specialized stores</i> <i>Details: Retail sale of gasoline, oil, lubricants, greases, and other fuel products (excluding retail sale of liquefied petroleum gas (LPG))</i>	4730 Chính Main	Bán lẻ nhiên liệu động cơ Chi tiết: Bán lẻ xăng, dầu, dầu nhờn, mỡ bôi trơn và các sản phẩm nhiên liệu khác (trừ bán lẻ khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG)) trong các cửa hàng chuyên doanh. <i>Retail sale of automotive fuel</i> <i>Details: Retail sale of gasoline, oil, lubricants, greases, and other fuel products (excluding retail sale of liquefied petroleum gas (LPG)) in specialized stores.</i>
2	5510	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày Chi tiết: nhà trọ, phòng trọ và các cơ sở lưu trú tương tự (không hoạt động tại trụ sở) <i>Short-term accommodation services</i> <i>Details: inns, guesthouses, and similar lodging facilities (not operating at the headquarters)</i>	5510	Khách sạn và dịch vụ lưu trú tương tự Chi tiết: nhà trọ, phòng trọ và các cơ sở lưu trú tương tự (không hoạt động tại trụ sở) <i>Hotels and similar accommodation activities</i> <i>Details: Hostels, rooms for rent, and similar accommodation establishments (not operating at the headquarters)</i>
3	4100	Xây dựng nhà các loại Chi tiết: Xây dựng dân dụng và công nghiệp, thiết kế kết cấu công trình dân dụng và công nghiệp, tư vấn xây dựng <i>Construction of all types of buildings</i> <i>Details: Civil and industrial construction, structural design of civil and industrial</i>	4299	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác Chi tiết: Xây dựng dân dụng và công nghiệp, thiết kế kết cấu công trình dân dụng và công nghiệp, tư vấn xây dựng <i>Construction of other civil engineering projects</i> <i>Details: Civil and industrial construction, structural design of civil and industrial projects, construction</i>

Số TT / No.	Mã số cũ / Previous Code	Tên ngành, nghề cũ / Name of the previous business line	Mã số theo QĐ số: 36/2025/QĐ-TTg / Code per Decision No. 36/2025/QĐ-TTg	Tên ngành, nghề mới / Name of the new business line
		<i>works, construction consultancy</i>		<i>consultancy</i>
4	4512	Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống) <i>Retail sale of passenger cars (with up to 12 seats)</i>	4781	Bán lẻ ô tô và xe có động cơ khác <i>Retail sale of automobiles and other motor vehicles</i>
5	4520	Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác Chi tiết: Sửa chữa, tân trang phương tiện, thiết bị giao thông vận tải, dịch vụ rửa xe <i>Maintenance and repair of motor vehicles and other motor vehicles</i> <i>Details: Repair, refurbishment of transportation vehicles and equipment, car wash services</i>	9531	Sửa chữa, bảo dưỡng ô tô và xe có động cơ khác Chi tiết: Sửa chữa, tân trang phương tiện, thiết bị giao thông vận tải, dịch vụ rửa xe <i>Repair and maintenance of automobiles and other motor vehicles</i> <i>Details: Repair and refurbishment of vehicles and transport equipment, car washing services</i>
6	4541	Bán mô tô, xe máy <i>Sale of motorcycles and motorbikes</i>	4783	Bán lẻ mô tô, xe máy, phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy <i>Retail sale of motorcycles, mopeds, parts, and accessories for motorcycles and mopeds</i>
7	4542	Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy Chi tiết: Sửa chữa, tân trang phương tiện, thiết bị giao thông vận tải, dịch vụ rửa xe <i>Maintenance and repair of motorcycles and motorbikes</i> <i>Details: Repair, refurbishment of transportation vehicles and equipment, car wash services</i>	9532	Sửa chữa, bảo dưỡng mô tô, xe máy <i>Repair and maintenance of motorcycles and mopeds</i>

Số TT / No.	Mã số cũ / Previous Code	Tên ngành, nghề cũ / Name of the previous business line	Mã số theo QĐ số: 36/2025/QĐ-TTg / Code per Decision No. 36/2025/QĐ-TTg	Tên ngành, nghề mới / Name of the new business line
8	4641	<p>Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép  Chi tiết: Mua bán vải, hàng may mặc, khẩu trang, quần áo bảo hộ lao động, giày dép  <i>Wholesale of fabrics, ready-made garments, footwear</i>  <i>Details: Trading of fabrics, garments, face masks, protective clothing, footwear</i></p>	4641	<p>Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép  <i>Wholesale of textiles, clothing and footwear</i></p>
9	4651	<p>Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm  Chi tiết: Mua bán máy tính, phần mềm đã đóng gói, thiết bị ngoại vi (máy tính, phần mềm máy tính, thiết bị ngoại vi như máy in, photocopy, kết sắt, vật tư ngành in)  <i>Wholesale of computers, peripheral equipment, and software</i>  <i>Details: Buying and selling computers, packaged software, and peripherals (computers, computer software, peripherals such as printers, photocopiers, safes, printing supplies).</i></p>	4651	<p>Bán buôn máy tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm  Chi tiết: Mua bán máy tính, phần mềm đã đóng gói, thiết bị ngoại vi (máy tính, phần mềm máy tính, thiết bị ngoại vi như máy in, photocopy, kết sắt, vật tư ngành in)  <i>Wholesale of computers, computer peripheral equipment and software</i>  <i>Details: Buying and selling computers, packaged software, and peripherals (computers, computer software, peripherals such as printers, photocopiers, safes, printing supplies).</i></p>
10	4661	<p>Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan  Chi tiết: Xuất nhập khẩu: xăng, dầu, nhớt, mỡ, gas. Bán buôn xăng, dầu, nhớt, mỡ  <i>Wholesale of solid, liquid, gaseous fuels</i></p>	4671	<p>Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan  Chi tiết: Xuất nhập khẩu: xăng, dầu, nhớt, mỡ, gas. Bán buôn xăng, dầu, nhớt, mỡ  <i>Wholesale of solid, liquid and gaseous fuels and</i></p>

Số TT / No.	Mã số cũ / Previous Code	Tên ngành, nghề cũ / Name of the previous business line	Mã số theo QĐ số: 36/2025/QĐ-TTg / Code per Decision No. 36/2025/QĐ-TTg	Tên ngành, nghề mới / Name of the new business line
		and related products Details: Import and export of gasoline, diesel, lubricants, grease, gas. Wholesale of gasoline, diesel, lubricants, and grease		related products Details: Import and export of gasoline, diesel, lubricants, grease, gas. Wholesale of gasoline, diesel, lubricants, and grease
11	4663	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng Chi tiết: Mua bán thiết bị vệ sinh Wholesale of other construction materials and installation equipment	4673	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng Chi tiết: Mua bán thiết bị vệ sinh Wholesale of other construction materials and installation equipment
12	4771	Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh Retail sale of clothing, footwear, leather goods, and imitation leather goods in specialized stores	4771	Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da Retail sale of clothing, footwear, leather and imitation leather goods
13	4610	Đại lý, môi giới, đấu giá Chi tiết: Đại lý mua bán hàng hóa, Tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán). Dịch vụ đại lý bưu chính viễn thông (trừ đại lý truy cập internet). Agency, brokerage, auction Details: Agency for purchase and sale of goods; Investment consultancy (excluding financial and accounting consultancy); Postal and telecommunications agency services	4610	Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa Commission agents, brokers and auction agents

Số TT / No.	Mã số cũ / Previous Code	Tên ngành, nghề cũ / Name of the previous business line	Mã số theo QĐ số: 36/2025/QĐ-TTg / Code per Decision No. 36/2025/QĐ-TTg	Tên ngành, nghề mới / Name of the new business line
		<i>(excluding internet access agency services).</i>		
14	4669	<p>Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đầu</p> <p>Chi tiết: Bán buôn phân bón, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh)</p> <p><i>Wholesale of other specialized products not elsewhere classified</i></p> <p><i>Details: wholesale trade of fertilizers and chemicals (excluding highly toxic chemicals)</i></p>	4679	<p>Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đầu</p> <p>Chi tiết: Bán buôn phân bón, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh)</p> <p><i>Other specialized wholesale n.e.c.</i></p> <p><i>Details: wholesale trade of fertilizers and chemicals (excluding highly toxic chemicals)</i></p>
15	4741	<p>Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh</p> <p>Chi tiết: Mua bán máy tính, phần mềm đã đóng gói, thiết bị ngoại vi (máy tính, phần mềm máy tính, thiết bị ngoại vi như máy in, photocopy, kết sắt, vật tư ngành in), thiết bị điều hòa nhiệt độ, thiết bị vệ sinh (điều hòa không khí, lò sưởi kim loại, hệ thống sưởi bằng nước nóng, thiết bị vệ sinh)</p> <p><i>Retail sale of computers, peripheral devices, software, and telecommunications equipment in specialized stores</i></p> <p><i>Details: Buying and selling computers, packaged software, peripherals (computers,</i></p>	4740	<p>Bán lẻ thiết bị công nghệ thông tin và truyền thông</p> <p>Chi tiết: Mua bán máy tính, phần mềm đã đóng gói, thiết bị ngoại vi (máy tính, phần mềm máy tính, thiết bị ngoại vi như máy in, photocopy, kết sắt, vật tư ngành in), thiết bị điều hòa nhiệt độ, thiết bị vệ sinh (điều hòa không khí, lò sưởi kim loại, hệ thống sưởi bằng nước nóng, thiết bị vệ sinh)</p> <p><i>Retail sale of information and communication equipment</i></p> <p><i>Details: Buying and selling computers, packaged software, peripherals (computers, computer software, peripherals such as printers, photocopiers, safes, printing supplies), air conditioning equipment, sanitary equipment (air conditioners, metal heaters, hot water heating systems, sanitary equipment).</i></p>

Số TT / No.	Mã số cũ / Previous Code	Tên ngành, nghề cũ / Name of the previous business line	Mã số theo QĐ số: 36/2025/QĐ-TTg / Code per Decision No. 36/2025/QĐ-TTg	Tên ngành, nghề mới / Name of the new business line
		<i>computer software, peripherals such as printers, photocopiers, safes, printing supplies), air conditioning equipment, sanitary equipment (air conditioners, metal heaters, hot water heating systems, sanitary equipment).</i>		
16	4751	Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh <i>Retail sale of fabrics, wool, yarn, sewing threads, and other textiles in specialized stores</i>	4751	Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác <i>Retail sale of fabrics, wool, yarn, sewing threads, and other textiles</i>
17	4752	Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh Chi tiết: Mua bán thiết bị, dụng cụ hệ thống điện (máy biến thế, mô tơ điện, ổn áp, máy phát, dây điện, vật lưu dẫn, bóng đèn, bảng điện, công tắc, cầu chì, aptomat), vật liệu xây dựng, thiết bị máy ngành công nghiệp - khai khoáng - lâm nghiệp và xây dựng, thiết bị vệ sinh <i>Retail sale of hardware, paints, glass, and other installation equipment in construction in specialized stores</i> <i>Details: Buying and selling electrical</i>	4752	Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng Chi tiết: Mua bán thiết bị, dụng cụ hệ thống điện (máy biến thế, mô tơ điện, ổn áp, máy phát, dây điện, vật lưu dẫn, bóng đèn, bảng điện, công tắc, cầu chì, aptomat), vật liệu xây dựng, thiết bị máy ngành công nghiệp - khai khoáng - lâm nghiệp và xây dựng, thiết bị vệ sinh <i>Retail sale of hardware, paints, glass, and other construction installation equipment</i> <i>Details: Buying and selling electrical equipment and tools (transformers, electric motors, voltage stabilizers, generators, electrical wires, conductive materials, light bulbs, electrical panels, switches, fuses, circuit</i>

Số TT / No.	Mã số cũ / Previous Code	Tên ngành, nghề cũ / Name of the previous business line	Mã số theo QĐ số: 36/2025/QĐ-TTg / Code per Decision No. 36/2025/QĐ-TTg	Tên ngành, nghề mới / Name of the new business line
		equipment and tools (transformers, electric motors, voltage stabilizers, generators, electrical wires, conductive materials, light bulbs, electrical panels, switches, fuses, circuit breakers), building materials, industrial, mining, forestry, and construction machinery and equipment, sanitary equipment.		breakers), building materials, industrial, mining, forestry, and construction machinery and equipment, sanitary equipment.
18	4773	Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh Chi tiết: Bán lẻ phân bón, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh) Retail sale of other new goods in specialized stores Details: Retail sale of fertilizers and chemicals (excluding highly toxic chemicals)	4773	Bán lẻ hàng hóa khác mới (trừ ô tô, mô tô, xe máy và các bộ phận phụ trợ) Chi tiết: Bán lẻ phân bón, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh) Retail sale of other new goods (except automobiles, motorcycles, mopeds and accessories) Details: Retail sale of fertilizers and chemicals (excluding highly toxic chemicals)
19	6820	Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất Chi tiết: môi giới bất động sản Real estate consulting, brokerage, and auction services; land use rights auction services Details: Real estate brokerage	6821	Dịch vụ trung gian cho hoạt động bất động sản Chi tiết: môi giới bất động sản Intermediation service activities for real estate Details: Real estate brokerage
20	9639	Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác còn lại chưa được phân vào đâu Chi tiết: Kinh doanh bãi đỗ xe (thông tư	9690	Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác Chi tiết: Kinh doanh bãi đỗ xe (Thông tư số: 12/2020/TT-BGTVT ngày 29/5/2020 và Thông tư số:

Số TT / No.	Mã số cũ / Previous Code	Tên ngành, nghề cũ / Name of the previous business line	Mã số theo QĐ số: 36/2025/QĐ-TTg / Code per Decision No. 36/2025/QĐ-TTg	Tên ngành, nghề mới / Name of the new business line
		24/2010/TT-BGTVT (ngày 31/8/2010) <i>Other personal service activities not elsewhere classified</i> <i>Details: Parking lot business (Circular No. 24/2010/TT-BGTVT dated August 31, 2010)</i>		18/2024/TT-BGTVT (ngày 31/5/2024) <i>Other personal service activities</i> <i>Details: Parking lot business (Circular No. 12/2020/TT-BGTVT dated May 29, 2020, and Circular No. 18/2024/TT-BGTVT dated May 31, 2024)</i>
21	0118	Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa cây cảnh <i>Growing of vegetables, leguminous crops and flowers</i>	0118	Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa <i>Growing of vegetables, leguminous crops and flowers</i>
22	3314	Sửa chữa thiết bị điện <i>Repair of electrical equipment</i>	3314	Sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị điện <i>Repair and maintenance of electrical equipment</i>
23	4530	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác <i>Sale of parts and accessories for automobiles and other motor vehicles</i>	4782	Bán lẻ phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác <i>Retail sale of parts and accessories for automobiles and other motor vehicles</i>
			4662	Bán buôn phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác <i>Wholesale of parts and accessories for automobiles and other motor vehicles</i>
24	4711	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc lào chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp <i>Retail sale of food, food product, beverages, tobacco or aztec tobacco predominantly in general merchandise stores</i>	4711	Bán lẻ tổng hợp với lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc lào chiếm tỷ trọng lớn <i>Non-specialized retail sale with food, food products, beverages, tobacco or aztec tobacco predominating</i>
25	4511	Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác	4661	Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác

Số TT / No.	Mã số cũ / Previous Code	Tên ngành, nghề cũ / Name of the previous business line	Mã số theo QĐ số: 36/2025/QĐ-TTg / Code per Decision No. 36/2025/QĐ-TTg	Tên ngành, nghề mới / Name of the new business line
		Wholesale of automobiles and other motor vehicles		Wholesale of automobiles and other motor vehicles
26	4513	Đại lý ô tô và xe có động cơ khác Automobile and other motor vehicle dealerships		Bỏ mã ngành này Remove this industry code
27	4772	Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh Retail sale of pharmaceuticals and medical goods, cosmetic and toilet articles in specialized stores	4772	Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh Retail sale of pharmaceutical and medical goods, cosmetic and toilet articles

Các mã ngành còn lại giữ nguyên như Giấy phép đăng ký doanh nghiệp hiện tại của Công ty. / *The remaining business line codes shall remain as per the Company's current business registration certificate.*

**Điều 2.** Thông qua việc sửa đổi, bổ sung nội dung thay đổi mã ngành, nghề kinh doanh tại Điều 1 Nghị quyết này vào Điều lệ Công ty tại Điều 4 Mục III - Mục tiêu, phạm vi kinh doanh và hoạt động của Công ty Cổ phần Vật tư - Xăng dầu.

*Article 2. Approval of the amendment and supplementation of the changes to the business line codes in Article 1 of this Resolution into the Company Charter at Article 4, Section III - Objectives, Scope of Business, and Operations of Materials Petroleum Joint Stock Company (COMECO).*

**Điều 3.** Giao quyền cho Tổng Giám đốc - người đại diện theo pháp luật của Công ty tiến hành các thủ tục cần thiết theo quy định của pháp luật để hoàn tất các nội dung nêu tại Điều 1 và Điều 2 Nghị quyết này.

*Article 3. Authorize the General Director - the legal representative of the Company to carry out the necessary procedures as prescribed by law to complete the contents specified in Article 1 and Article 2 of this Resolution.*

**Điều 4.** Nghị quyết này có hiệu lực kể từ ngày ký. Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này./.

*Article 4. This Resolution shall take effect as of the date of signing. Members of the Board of Directors, The Board of Management, and relevant units and individuals shall be responsible for implementing this Resolution./.*

***Nơi nhận / Recipients:***

- Hội đồng quản trị / *Board of Directors;*
- Ban Kiểm soát / *Supervisory Board;*
- Ban Tổng Giám đốc / *The Board of Management;*
- Người công bố thông tin / *Information Disclosure Officer;*
- Lưu VT / *Archives: Administrative Office.*

**TM. ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG  
CHỦ TỊCH HĐQT  
ON BEHALF OF THE GENERAL  
MEETING OF SHAREHOLDERS  
CHAIRMAN OF THE BOARD OF  
DIRECTORS**

**Lý Vĩnh Hòa**

